

THÚC ĐẨY BÌNH ĐẲNG GIỚI TRONG TIẾP CẬN NƯỚC SẠCH, VỆ SINH CHO ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ

★ TRƯƠNG THỊ THU THỦY

Ủy viên Đoàn Chủ tịch, Trưởng ban Gia đình - Xã hội, Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam

★ NGUYỄN THỊ HIỀN MINH

Chuyên gia Nước sạch, Vệ sinh Môi trường, Quỹ Nhi đồng Liên hợp quốc (UNICEF) tại Việt Nam

★ NGUYỄN THỊ THANH AN

Chuyên gia Chính sách xã hội và Quản trị, Quỹ Nhi đồng Liên hợp quốc (UNICEF) tại Việt Nam

★ PHẠM THÁI HÙNG

Tư vấn độc lập

● **Tóm tắt:** Tiếp cận với nước sạch, vệ sinh là một yếu tố quan trọng trong đời sống và phúc lợi của đồng bào dân tộc thiểu số, nhất là đối với phụ nữ và trẻ em. Để thúc đẩy cải thiện tiếp cận nước sạch, vệ sinh cho đồng bào dân tộc thiểu số, Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030 cần tăng cường ưu tiên cho đầu tư về nước sạch, vệ sinh; tăng cường đầu tư cơ sở vật chất về nước sạch, vệ sinh trong các trường học; thúc đẩy truyền thông thay đổi hành vi về nước sạch, vệ sinh; nâng cao năng lực và nguồn lực cho công tác vận hành và bảo trì; hoàn thiện thể chế quản lý về nước sạch, vệ sinh vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

● **Từ khóa:** Nước sạch; vệ sinh môi trường; dân tộc thiểu số; vùng dân tộc thiểu số và miền núi; Chương trình mục tiêu quốc gia.

1. Sự cần thiết phải giải quyết thiếu hụt về nước sạch, vệ sinh cho đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

Tiếp cận với nước sạch, vệ sinh là một yếu tố quan trọng trong đời sống và phúc lợi của đồng bào dân tộc thiểu số, nhất là đối với phụ nữ và trẻ em.

Nước sạch và vệ sinh là yếu tố cơ bản đối với sức khỏe con người và phát triển bền vững của

một quốc gia. Tiếp cận nước sạch và vệ sinh là một khía cạnh rất quan trọng trong đời sống và phúc lợi của đồng bào dân tộc thiểu số nói chung và đối với phụ nữ và trẻ em gái nói riêng. Dù đã đạt nhiều kết quả vượt bậc trong khoảng ba thập kỷ gần đây nhưng vẫn còn một khoảng cách lớn về tiếp cận nước sạch, vệ sinh tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi so với trung bình toàn quốc.

Thiếu hụt trong tiếp cận nước sạch, vệ sinh ảnh hưởng đến đời sống của đồng bào dân tộc thiểu số nói chung, nhất là phụ nữ và trẻ em. Các bệnh có thể do nguồn nước ô nhiễm gây ra như tiêu chảy và viêm phổi là nguyên nhân gây tử vong trẻ em dưới 5 tuổi với tỷ lệ tương ứng là 10% và 12% (Tổ chức Y tế Thế giới, 2012)⁽¹⁾. Một phần ba số trẻ em tử vong ở Việt Nam có nguyên nhân do suy dinh dưỡng, điều này liên quan chặt chẽ đến tỷ lệ mắc bệnh tiêu chảy, nhiễm trùng giun tròn (Viện Dinh dưỡng Quốc gia, 2019)⁽²⁾. Tăng cường tiếp cận nước sinh hoạt là một yếu tố góp phần giảm gánh nặng các công việc chăm sóc không lương (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và ActionAid Việt Nam, 2017).

Việc thúc đẩy ưu tiên để giải quyết thiếu hụt về nước sạch, vệ sinh trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trong thời gian tới là rất cần thiết. Theo Nghị quyết số 88/2019/QH14, Đề án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số đưa ra chỉ tiêu 90% đồng bào dân tộc thiểu số sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh vào năm 2025 (và cao hơn nữa vào 2030). Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi là chương trình lớn duy nhất hiện nay và trong thời gian tới có thể đầu tư cho nước sạch, vệ sinh vùng dân tộc thiểu số và miền núi⁽³⁾. Đối với phụ nữ và trẻ em, giải quyết thiếu hụt về nước sạch, vệ sinh đối với phụ nữ và trẻ em dân tộc thiểu số nên được xem xét là một vấn đề cấp thiết. Tính cấp thiết đặt ra bởi phụ nữ và trẻ em bị ảnh hưởng tiêu cực của thiếu hụt nước sạch,

vệ sinh nhiều hơn so với mức trung bình và tác hại của sử dụng nguồn nước sinh hoạt không được quản lý an toàn và thiếu các tiện ích vệ sinh, môi trường đối với phụ nữ và trẻ em.

Để thúc đẩy ưu tiên đầu tư cải thiện điều kiện nước sạch, vệ sinh cho phụ nữ và trẻ em dân tộc thiểu số trong Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam phối hợp với Quỹ Nhi đồng Liên hợp quốc Việt Nam thực hiện rà soát thực trạng về tiếp cận nước sạch, vệ sinh của phụ nữ và trẻ em vùng dân tộc thiểu số và miền núi.

2. Thực trạng tiếp cận nước sạch và vệ sinh đối với đồng bào ở vùng dân tộc thiểu số và miền núi

Mặc dù Việt Nam đã đạt được nhiều tiến bộ trong cải thiện tiếp cận nước sạch, vệ sinh trong

thời gian qua, vẫn còn có khoảng cách lớn trong tiếp cận nước sạch, vệ sinh của đồng bào dân tộc thiểu số so với mức trung bình toàn quốc.

(1) Tiếp cận nước sạch của đồng bào dân tộc thiểu số còn hạn chế

Theo số liệu từ Tổng Điều tra dân số và nhà ở (VPHC) năm 2019, tỷ lệ hộ gia đình nông thôn có sử dụng nước sạch là 35% so với mức trung bình toàn quốc là 52.2% và mức trung bình ở khu vực đô thị là 84.2%. Không có thống kê về tỷ lệ sử dụng nước sạch ở vùng dân tộc thiểu số nhưng tại vùng Trung du và miền núi Phía Bắc, vùng Tây Nguyên (nơi tập trung khoảng 80% dân tộc thiểu số tại Việt Nam) thì tỷ lệ hộ sử dụng nước sạch tương ứng chỉ là 23.3% và 20.3%.

Nước sạch và vệ sinh là yếu tố cơ bản đối với sức khỏe con người và phát triển bền vững của một quốc gia. Tiếp cận nước sạch và vệ sinh là một khía cạnh rất quan trọng trong đời sống và phúc lợi của đồng bào dân tộc thiểu số nói chung và đối với phụ nữ và trẻ em gái nói riêng.

Nếu lấy số liệu từ 4 tỉnh có tỷ lệ đồng bào dân tộc thiểu số cao nhất cả nước (từ 84% đến 95% dân số) là Cao Bằng, Bắc Kạn, Hà Giang, và Lai Châu thì tỷ lệ hộ sử dụng nước máy tương ứng là 22.2%, 16.6%, 11.2% và 21.5%. Theo số liệu từ Điều tra thống kê các mục tiêu phát triển bền vững về trẻ em và phụ nữ Việt Nam (SDGCW) 2020 - 2021, tỷ lệ tiếp cận các dịch vụ nước uống an toàn của đồng bào dân tộc thiểu số chỉ là 21,6%.

(2) Chất lượng nguồn nước sinh hoạt của đồng bào dân tộc thiểu số sử dụng thấp

Kết quả từ khảo sát Điều tra thống kê các mục tiêu phát triển bền vững về trẻ em và phụ nữ Việt Nam (SDGCW) 2020 - 2021 cho biết có đến 65.5% đồng bào dân tộc thiểu số sử dụng giếng đào, giếng khoan, suối, nước mưa hoặc chỉ qua xử lý đơn giản, hoặc chưa qua xử lý. Dù được xếp vào nhóm nguồn nước “được cải thiện” nhưng chất lượng nguồn nước này rất thấp. Kết quả khảo sát cũng cung cấp thông tin về nguồn nước bị ô nhiễm phân (căn cứ vào số lượng vi khuẩn *Escherichia coli* - viết tắt là *E.coli*) như là một chỉ số quan trọng về ô nhiễm nước. Kết quả cho thấy tỷ lệ hộ sử dụng nước sinh hoạt có *E.coli* ở nhóm dân tộc Kinh và Hoa là 39.4% thì tỷ lệ này ở các nhóm Tày, Thái, Mường, Nùng là 72.2%, nhóm Hmông là 93.1%, và trung bình các nhóm khác là 72.6% (Tổng cục Thống kê và Quỹ Nhi đồng Liên hợp quốc, 2021)⁽⁴⁾. Nếu tính trung bình cho các nhóm dân tộc thiểu số thì tỷ lệ hộ sử dụng nước sinh hoạt có *E.coli* ở trên ngưỡng an toàn là gần 73%. Còn nhiều nguồn ô nhiễm khác chưa được phát hiện trong các khảo sát nói trên. Trung tâm nghiên cứu sáng kiến phát triển cộng đồng (RIC) (2023) khảo sát các công trình nước trên địa bàn 16 bản (có tỷ lệ dân tộc thiểu số trên 96%) tại tỉnh Sơn La đều bị nhiễm đá vôi ở

nồng độ cao và khoảng 65% nguồn nước từ suối hoặc khe/mỏ nước bị ô nhiễm bởi hóa chất sử dụng trong nông nghiệp⁽⁵⁾.

(3) Tình trạng vệ sinh của các hộ dân tộc thiểu số còn nhiều thách thức

Sử dụng nhà tiêu hợp vệ sinh là một chỉ số quan trọng ảnh hưởng đến sức khỏe và phản ánh điều kiện vệ sinh của hộ gia đình. Kết quả từ Điều tra thống kê các mục tiêu phát triển bền vững về phụ nữ và trẻ em Việt Nam (SDGCW) 2020 - 2021 cho thấy 94.6% hộ dân tộc Kinh và Hoa có nhà tiêu được cải thiện thì tỷ lệ này ở nhóm Tày, Thái, Mường, Nùng là 89.4%, nhóm Hmông là 46.4%; tỷ lệ trung bình đối với các nhóm dân tộc thiểu số là 75.8%. Kết quả ước lượng kết hợp giữa Tổng điều tra dân số và nhà ở 2019, Điều tra thống kê các mục tiêu phát triển bền vững về phụ nữ và trẻ em Việt Nam 2020 - 2021 và Niên giám Thống kê 2020, Quỹ Nhi đồng Liên hợp quốc (2022) cho thấy trong 54 dân tộc thì có 30 nhóm có tỷ lệ hố xí được cải thiện là thấp hơn 50%; 11 nhóm có tỷ lệ thấp hơn 30%. Đáng lưu ý là có đến 15.6% hộ dân tộc thiểu số không có bất kỳ loại nhà tiêu nào nên phải phóng uế vào thiên nhiên và 17 nhóm dân tộc có tỷ lệ hộ không có nhà vệ sinh (phóng uế ra nương rẫy, sông suối...) trên 30%.

(4) Công tác giáo dục, truyền thông thay đổi hành vi về nước sạch, vệ sinh còn nhiều hạn chế

Triển khai chương trình giáo dục vệ sinh cá nhân và sử dụng nước sạch chưa đạt được hiệu quả cao. Ngoài nội dung truyền thông của Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam trong khuôn khổ cuộc vận động “5 không, 3 sạch” (như dưới đây) thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng Nông thôn mới thực hiện tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, chưa có nguồn lực đầu tư cho truyền thông thay đổi hành vi nước sạch,

vệ sinh từ các chương trình, chính sách của Chính phủ.

Đầu tư cho trường học vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi là một ưu tiên quan trọng của Việt Nam nhưng vấn đề bảo đảm điều kiện nước sạch, vệ sinh tại các trường học vùng dân tộc thiểu số vẫn còn là một thách thức. Theo báo cáo của Quỹ Nhi đồng Liên hợp quốc (2023)⁽⁶⁾, các công trình nước sạch vệ sinh dành cho học sinh vùng dân tộc thiểu số và miền núi ở trong tình trạng xuống cấp; nhiều học sinh cho biết các em phải phóng uế bừa bãi hoặc về nhà để sử dụng nhà tiêu, không rửa tay và không uống nước tại trường. Tỷ lệ thành viên hộ gia đình dân tộc thiểu số có nơi rửa tay có nước và xà phòng là 72.3%, trong khi có đến 30 nhóm dân tộc thiểu số có tỷ lệ các thành viên hộ gia đình có nơi rửa tay có nước và xà phòng thấp hơn 60% (Quỹ Nhi đồng Liên hợp quốc, 2022⁽⁷⁾).

(5) Ảnh hưởng của biến đổi khí hậu và mối liên kết giữa biến đổi khí hậu và nghèo

Việt Nam là một trong những nước bị ảnh hưởng lớn nhất bởi biến đổi khí hậu. Gần đây, thời tiết cực đoan và thiên tai xảy ra thường xuyên hơn như hạn hán, xâm nhập mặn, lũ lụt, sạt lở đất. Các hộ gia đình nghèo bị ảnh hưởng bởi biến đổi khí hậu nhiều hơn những hộ gia đình khác. Theo số liệu từ khảo sát Young Live, 50% trẻ em được nghiên cứu sống trong các hộ gia đình nghèo nhất ở Việt Nam đã trải qua ít nhất một hiện tượng thời tiết cực đoan ảnh hưởng đến kinh tế hộ gia đình trước tuổi 15, so với 17% trẻ em trong các hộ gia đình ít nghèo nhất (Young Live, 2023). Nghiên cứu của CARE - Mức độ đáp ứng giới (2021)⁽⁸⁾ tại Lai Châu và Hà Giang cho thấy công tác vận hành và bảo trì các công trình nước sinh hoạt không được ưu tiên phân bổ kinh phí. Hàng năm, một xã vùng III đặc biệt khó khăn được phân bổ khoảng 120-160 triệu ngân

sách cho vận hành và bảo trì tất cả các công trình cơ sở hạ tầng trên địa bàn.

Với nguồn ngân sách rất eo hẹp, công tác duy tu, bảo dưỡng các công trình nước sinh hoạt không được đầu tư đúng mức. Rủi ro thiên tai cộng với công tác vận hành và bảo trì các công trình nước ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi còn hạn chế dẫn đến kết quả về tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số có sử dụng nước được cải thiện thường thiếu tính bền vững, có thể giảm khi công trình nước hỏng hóc, dừng hoạt động (mà trong các báo cáo thống kê không phản ánh được).

3. Thực trạng chính sách giải quyết khoảng cách về tiếp cận nước sạch, vệ sinh cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

Vấn đề cải thiện tiếp cận nước sạch, vệ sinh cho đồng bào dân tộc thiểu số đang gặp nhiều khó khăn vì thiếu nguồn lực đầu tư, hạn chế trong tiếp cận tín dụng ưu đãi và suy giảm trong nguồn vốn viện trợ phát triển chính thức trong lĩnh vực này.

(1) Thiếu hụt trong chính sách đầu tư cải thiện nước sạch, vệ sinh vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

Chiến lược quốc gia về Cấp nước và vệ sinh nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn năm 2045 được ban hành theo Quyết định số 1978/QĐ-TTg đặt ra mục tiêu 65% người dân nông thôn được sử dụng nước sạch đạt tiêu chuẩn với lượng nước tối thiểu 60 lít/ người/ngày⁽⁹⁾; 100% hộ gia đình nông thôn, trường học và cơ sở y tế có nhà tiêu hợp vệ sinh đạt tiêu chuẩn quy định; 100% người dân nông thôn thường xuyên thực hiện vệ sinh cá nhân. Tuy nhiên, cơ chế và khả năng huy động nguồn lực để đáp ứng mục tiêu đó còn chưa rõ ràng. Theo Quỹ Nhi đồng Liên hợp quốc và Trung tâm Quốc gia về nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn (2022), tổng nhu cầu vốn đầu tư dự kiến để đạt được các mục tiêu của Chính

phủ đến năm 2030 là 204,3 nghìn tỷ đồng (8,8 tỷ USD), tương đương 3% GDP của Việt Nam vào năm 2020⁽¹⁰⁾. Báo cáo cũng chỉ ra rằng, với công cụ và cơ chế hiện có thì không huy động được đủ nguồn lực để đáp ứng các mục tiêu tham vọng nói trên.

(2) Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng Nông thôn mới chưa ưu tiên đầu tư thích đáng cho nước sạch, vệ sinh

Kể từ sau khi kết thúc thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia về nước sạch, vệ sinh nông thôn giai đoạn 2011 -

2016, ngân sách Trung ương cho nước sạch, vệ sinh nông thôn chủ yếu được phân bổ thông qua Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng Nông thôn mới. Trong giai đoạn 2016 - 2020, khoảng 3% tổng ngân sách Trung ương và địa

phương của Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng Nông thôn mới được phân bổ cho nước sạch, vệ sinh. Quỹ Nhi đồng Liên hợp quốc và Trung tâm Quốc gia về nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn (2022) chỉ ra rằng cam kết của các địa phương phân bổ ngân sách cho nước sạch, vệ sinh nông thôn là rất thấp.

Tại hai tỉnh Điện Biên và Sóc Trăng, chỉ chưa đến 1% kinh phí của Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng Nông thôn mới được phân bổ cho đầu tư về nước sạch vệ sinh. Trong giai đoạn 2021 - 2025, nước sạch, vệ sinh tiếp tục đưa chỉ tiêu tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn (chỉ tiêu 17.1) và tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và bảo đảm “3 sạch” (chỉ tiêu 17.8) nhưng chưa có thay đổi trong ưu tiên đầu tư cho tiếp cận nước

sạch vệ sinh. Với các tỉnh có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, phụ thuộc nhiều vào điều tiết của ngân sách Trung ương thì khả năng tự cân đối ngân sách của các tỉnh này cho nước sạch, vệ sinh là rất khó khăn⁽¹¹⁾.

(3) Nội dung nước sạch, vệ sinh chưa được chú ý đầu tư trong Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và

miền núi là một công cụ chủ chốt của Chính phủ trong thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số dù có thiết kế rất tổng hợp, phức tạp, bao gồm hầu hết các khía cạnh trong đời sống kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi nhưng lại chưa

chú ý ưu tiên đối với lĩnh vực nước sạch, vệ sinh.

Theo Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu Quốc gia, nội dung về nước sạch, vệ sinh chỉ được đề cập một cách “khiêm tốn”. Trong Dự án 1, có nội dung 4 về hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán (dưới dạng bể trữ nước các loại) cho 236.661 hộ (chiếm khoảng 7% tổng số hộ dân tộc thiểu số) và đầu tư xây dựng 806 công trình nước sinh hoạt tập trung (dự kiến hỗ trợ cho 32.240 hộ) tại các xã và thôn bản đặc biệt khó khăn. Các nội dung khác về nước sạch, vệ sinh không được đề cập hoặc chỉ được áp dụng trong phạm vi một số ít nhóm hộ đặc thù⁽¹²⁾.

(4) Tín dụng ưu đãi từ Ngân hàng Chính sách Xã hội chưa đáp ứng được nhu cầu

Ngân hàng Chính sách Xã hội duy trì chương trình cho vay nước sạch, vệ sinh, môi trường nông thôn từ 2004 cho đến nay (theo Quyết định số 62/2004/QĐ-TTg). Hiện nay, mức vay tối đa là 10 triệu/công trình, với lãi suất 9%/năm⁽¹³⁾. Theo số liệu từ Ngân hàng Chính sách Xã hội, hàng năm chương trình cho vay nước sạch, vệ sinh, môi trường nông thôn giải ngân khoảng 30-35 tỷ Việt Nam đồng trên toàn quốc, chỉ đáp ứng được một phần nhỏ nhu cầu tài trợ cho nước sạch, vệ sinh nông thôn. Mức lãi suất được đánh giá là khá cao (9%/năm - gần với mức lãi suất thương mại) cộng thêm với vốn tín dụng phân bổ cho chương trình cũng hạn chế nên tổng dư nợ nước sạch, vệ sinh của Ngân hàng Chính sách Xã hội thấp. Do đó, tín dụng nước sạch, vệ sinh, môi trường nông thôn của Ngân hàng Chính sách Xã hội không phải là một nguồn quan trọng trong giải quyết tiếp cận nước sạch, vệ sinh cho đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

(5) Nguồn vốn ODA cho nước sạch, vệ sinh nông thôn giảm về mức rất thấp

Sau khi Việt Nam trở thành quốc gia thu nhập trung bình (MIC), dòng viện trợ phát triển chính thức (ODA) cho Việt Nam đã suy giảm nhanh chóng. Nhiều nhà tài trợ quốc tế có quan tâm đến lĩnh vực nước sạch, vệ sinh ở Việt Nam giai đoạn trước đã rút lui (Quỹ Nhi đồng Liên hợp quốc, 2018). Đến giai đoạn 2016 - 2020, khoản tài trợ của Ngân hàng Thế giới trong Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng Nông thôn mới (là một phần của khoản tài trợ 200 triệu USD cho Chương trình mục tiêu Quốc gia về nước sạch vệ sinh nông thôn từ 2012 đến 2015, và Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng Nông thôn mới từ 2016 - 2018) là khoản ODA đáng kể nhất còn lại đối với lĩnh vực nước sạch, vệ sinh nông thôn (xem thêm Ngân hàng Thế giới, 2022). Thay vào

đó, nguồn vốn ODA trong giai đoạn hiện nay chủ yếu tập trung vào các dự án xử lý nước thải đô thị. Đến thời điểm hiện tại, chỉ còn một số các tổ chức phi chính phủ quốc tế (INGO) còn tiếp tục có những tài trợ trực tiếp cho nước sạch, vệ sinh nông thôn, nhất là vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi nhưng quy mô của các dự án hầu hết là nhỏ và cũng đang suy giảm⁽¹⁴⁾.

4. Một số giải pháp nhằm thúc đẩy cải thiện nước sạch, vệ sinh cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

Từ thực trạng, sự cần thiết thúc đẩy cải thiện nước sạch, vệ sinh cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, báo cáo này đề xuất một số giải pháp, cụ thể như sau:

(1) Ưu tiên đầu tư cho hạ tầng nước sạch, vệ sinh giai đoạn 2026 - 2030 trong các Chương trình mục tiêu quốc gia

Đối với Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, cần tăng cường đầu tư cho nước sạch, vệ sinh ở cả cấp cộng đồng và cấp hộ gia đình thông qua một dự án hoặc tiểu dự án thành phần của Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030 (có thể dưới dạng một tiểu dự án (TDA) về đầu tư nước sạch, vệ sinh trong Dự án 4 hoặc một nội dung trong Dự án 1 của Chương trình). Đối với Chương trình mục tiêu Quốc gia Giảm nghèo bền vững, nội dung đầu tư cơ sở hạ tầng kết nối ở cấp huyện cần bổ sung ưu tiên các công trình cơ sở hạ tầng cấp nước có tính kết nối (như hệ thống trữ nước) để tăng cường năng lực cấp nước cho các công trình cấp nước quy mô nhỏ.

Với Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng Nông thôn mới, đầu tư cho nước sạch, vệ sinh nông thôn cần phải có sự ưu tiên thích đáng trong phân bổ ngân sách, nhất là nguồn ngân

sách địa phương. Đây sẽ là công cụ quan trọng để đạt được mục tiêu của Nghị quyết số 88 của Quốc hội (về tiếp cận nước sinh hoạt cho đồng bào dân tộc thiểu số) và của Chiến lược quốc gia về cấp nước và vệ sinh nông thôn với vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Việc đầu tư không chỉ cần chú ý đến mức độ “bao phủ” mà còn cần ưu tiên tăng cường chất lượng nước và xử lý nước thải.

Thúc đẩy đầu tư nước sạch, vệ sinh cấp hộ gia đình, các trường học và công tác truyền thông thay đổi hành vi nước sạch, vệ sinh. Để các công trình hạ tầng nước sạch, vệ sinh phát huy được tác dụng, được sử dụng, quản lý và vận hành một cách bền vững, cần có đầu tư cho các tiện ích nước sạch, vệ sinh ở cấp hộ gia đình, đi kèm với truyền thông thay đổi hành vi; tiếp tục duy trì chính sách hỗ trợ công trình nước sinh hoạt phân tán/nhỏ lẻ (bể chứa, hệ thống lọc...) cho các vùng không có công trình nước tập trung, công trình vệ sinh hộ gia đình. Cải thiện hệ thống nước và vệ sinh tại các trường học cũng cần được quan tâm đầu tư (trong điều kiện hệ thống cơ sở vật chất giáo dục đã được củng cố một cách cơ bản trong thời gian qua). Bên cạnh đó, cần quan tâm thúc đẩy truyền thông thay đổi hành vi nước sạch vệ sinh để bảo đảm sử dụng hiệu quả đầu tư cho cơ sở hạ tầng nước sạch, vệ sinh, cũng như đầu tư cải thiện nước sạch, vệ sinh tại trường học và hộ gia đình. Những ưu tiên này cần được bổ sung vào các Chương trình mục tiêu Quốc gia thực hiện trên địa bàn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi cũng như thực hiện các chương trình và chính sách liên quan khác.

Tăng cường truyền thông thay đổi hành vi về nước sạch, vệ sinh, phát huy vai trò của Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam các cấp. Trong Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền

núi, để có thể góp phần giải quyết thiếu hụt về nước sạch, vệ sinh, đề nghị Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam bổ sung vào nội dung của Dự án 8 như một vấn đề giới cấp thiết cần ưu tiên can thiệp (*đưa nội dung truyền thông thay đổi hành vi về nước sạch, vệ sinh vào trong nội dung hoạt động truyền thông thay đổi nhận thức, hành vi, về tuyên truyền, vận động thay đổi nếp nghĩ, cách làm; thúc đẩy thói quen sử dụng nước sinh hoạt tiết kiệm, hợp vệ sinh; rửa tay; và các hành vi vệ sinh khác ở các đối tượng phụ nữ, trẻ em ở trường, trẻ em vị thành niên...*). Đồng thời, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam đẩy mạnh lồng ghép các hoạt động truyền thông thay đổi hành vi về nước sạch và vệ sinh thông qua cuộc vận động “Xây dựng gia đình 5 không, 3 sạch” trong Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng Nông thôn mới. Để phát huy được vai trò này, cần có sự phân bổ nguồn ngân sách, nhất là từ ngân sách địa phương trong Nông thôn mới để tổ chức Hội các cấp có thể thực hiện các hoạt động truyền thông một cách có hiệu quả.

(2) Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, giáo dục về nước sạch, vệ sinh trong trường học

Theo số liệu từ Khảo sát kinh tế - xã hội trên 53 nhóm dân tộc năm 2019 thì trong số 5,468 xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số, tỷ lệ xã có trường học kiên cố là 91.3% (Ủy ban Dân tộc và Tổng cục Thống kê năm 2020-2021, 2020)⁽¹⁵⁾. Mặc dù được đầu tư về cơ sở vật chất nhưng vẫn đề bảo đảm điều kiện nước sạch, vệ sinh tại các trường học vùng dân tộc thiểu số vẫn chưa được quan tâm đúng mức, nhất là công tác vận hành và bảo trì để bảo đảm các công trình nước sạch, vệ sinh trong trường học vận hành được như công năng thiết kế. Do đó, cần tăng cường kinh phí vận hành và bảo trì trong các trường để bảo đảm các công trình nước sạch, vệ sinh được quản lý và sử dụng một cách bền vững, kịp thời khắc

phục những hư hại đối với công trình. Bên cạnh đó, công tác truyền thông thay đổi hành vi, giáo dục về hành vi nước sạch, vệ sinh cần được tăng cường hơn nữa để thúc đẩy sự thay đổi về hành vi nước sạch, vệ sinh của các em học sinh dân tộc thiểu số thông qua các hoạt động câu lạc bộ, các sinh hoạt chuyên đề tại nhà trường và từ đó lan tỏa về gia đình và cộng đồng.

(3) Cải thiện thể chế quản lý nước vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; tăng cường nguồn lực và hiệu quả công tác vận hành và bảo trì

Song song với ưu tiên đầu tư các công trình nước sạch, vệ sinh trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, cần chú ý nâng cao năng lực thể chế để bảo đảm vận hành và bảo trì bền vững các công trình nước sạch, vệ sinh. Hiện nay, công tác quản lý, vận hành và bảo trì các công trình nước sạch, vệ sinh ở cấp cơ sở được tổ chức theo mô hình dựa vào cộng đồng. Do đó, cần ưu tiên nâng cao năng lực cho cán bộ cấp cơ sở và cộng đồng trong vận hành và bảo trì công

trình. Ngoài ra, cần ưu tiên bổ sung kinh phí thường xuyên cho công tác vận hành và bảo trì các công trình cơ sở hạ tầng về nước sạch, vệ sinh. Đồng thời, thực hiện thu phí sử dụng nước theo cơ chế dựa vào cộng đồng để bổ sung nguồn cho vận hành và bảo trì.

Tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, hệ thống cấp nước chủ yếu là các công trình nhỏ lẻ, ở quy mô thôn bản và do Ủy ban nhân dân xã quản lý. Ủy ban nhân dân xã lại giao trách nhiệm cho cộng đồng trực tiếp vận hành và bảo trì. Tuy nhiên, vấn đề quản lý chất lượng nước về cơ bản là “bỏ ngỏ” do không có chuyên môn, kinh phí, và năng lực để thực hiện các công việc về quản lý chất lượng nước. Trong ngắn và trung hạn thì vẫn cần tập trung nâng cao năng lực cho chính quyền địa phương và cộng đồng đối với công tác quản lý nước sạch, vệ sinh, nhất là vận hành và bảo trì. Về lâu dài, cần nghiên cứu để hoàn thiện nền tảng thể chế trong quản lý nước sạch, vệ sinh nông thôn nói chung và vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi nói riêng ❖

(1) Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) (2012), *Báo cáo về tỷ lệ tử vong trẻ em và sức khỏe bà mẹ*.

(2) Viện Dinh dưỡng quốc gia (2019), *Tổng điều tra dinh dưỡng quốc gia năm 2019*.

(3) Ngoài Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững thực hiện trên địa bàn các huyện nghèo, trong đó chủ yếu là các huyện vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Tuy nhiên, nội dung đầu tư của Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững không trùng lặp; trong Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững hiện nay cũng không có nội dung ưu tiên đầu tư về nước sạch, vệ sinh. Đối với Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng Nông thôn mới, theo Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025, tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi thì Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng

Nông thôn mới không đầu tư. Thay vào đó, Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi sử dụng các tiêu chí Nông thôn mới để định hướng đầu tư.

(4) Tổng cục Thống kê và Quỹ Nhi đồng Liên hợp quốc tại Việt Nam (2021), *Báo cáo kết quả Điều tra các mục tiêu phát triển bền vững về trẻ em và phụ nữ Việt Nam 2020 – 2021*.

(5) Trung tâm nghiên cứu sáng kiến phát triển cộng đồng (RIC) (2023), “*Tiếp cận nước sạch và nước sản xuất trong Dự án “Cải thiện đời sống cho đồng bào dân tộc thiểu số”*”. Theo kết quả khảo sát, người dân sử dụng ít nhất 2-3 lần thuốc diệt cỏ, 1-2 lần thuốc trừ sâu trong 1 vụ ngô; số lần sử dụng thuốc diệt cỏ và thuốc trừ sâu với lúa cũng tương tự. Vì vậy, nguồn nước suối cạnh các ruộng lúa và khe/mỏ gần nương ngô bị ô nhiễm.

(6) Quỹ Nhi đồng Liên hợp quốc (2023), *Báo cáo Nghiên cứu Ban đầu về cấp nước, vệ sinh, và dinh dưỡng nông thôn Việt Nam: Tập trung vào nhóm dân số khó tiếp cận ở Sóc Trăng, Gia Lai và Điện Biên*.

(7) Quỹ Nhi đồng Liên hợp quốc (2022), “*Estimation of the Coverage of Improved Water, Sanitation and Hygiene using Small Area Estimation in Vietnam*”; Báo cáo do Nguyễn Việt Cường và các chuyên gia thực hiện cho Quỹ Nhi đồng Liên hợp quốc tại Việt Nam.

(8) CARE (2021), “*Mức độ đáp ứng giới của các công trình cơ sở hạ tầng và mối quan hệ giữa cơ sở hạ tầng với gánh nặng công việc chăm sóc không lương của phụ nữ: Góc nhìn từ vùng Tây Bắc Việt Nam*”; Báo cáo khảo sát của CARE tại tỉnh Lai Châu và tỉnh Hà Giang.

(9) Nghị quyết số 19-NQ/TW của Hội nghị Trung ương lần thứ 3 ngày 16/6/2022 về Nông nghiệp, nông dân và nông thôn đặt ra mục tiêu đến năm 2030 có 80% người dân nông thôn được sử dụng nước sạch. Mục tiêu 80% cao hơn mức 65% trong QĐ 1978/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Hiện chưa rõ Quyết định số 1978/QĐ-TTg trong thời gian tới có được sửa đổi để hướng tới mục tiêu cao hơn nữa theo Nghị quyết số 19-NQ/TW hay không.

(10) Quỹ Nhi đồng Liên hợp quốc tại Việt Nam và Trung tâm Quốc gia về nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn (NCERWASS) (2022), *Báo cáo “Assessment of WASH Funding and Financing in Vietnam”*.

(11) Trong số 51 tỉnh có vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi thì chỉ có 11 tỉnh tự cân đối được ngân sách, 16 tỉnh phụ thuộc vào ngân sách Trung ương từ 50-70%, và 17 tỉnh phụ thuộc trên 70% vào điều tiết từ ngân sách Trung ương (Ủy ban Dân tộc, 2021).

(12) Trong Dự án 6, nội dung số 10 về hỗ trợ đầu tư điểm đến du lịch tiêu biểu vùng dân tộc thiểu số và miền núi với tổng kinh phí tối đa 01 tỷ/điểm đến cho các nội dung “chính trang nhà vệ sinh, tăng cường trang thiết bị phòng ở, thiết bị phòng sinh hoạt cộng đồng, chính trang cảnh quan đường, bãi đỗ xe...”. Trong Dự án 5, có nội dung đầu tư phát triển kinh tế - xã hội cho tộc người Đan Lai tại huyện Con Cuông; tỉnh Nghệ An có “hỗ trợ xây dựng nhà ở, nhà vệ sinh, chuồng trại chăn nuôi cho 220 hộ”.

(13) Đã có dự thảo Quyết định của Thủ tướng về Tín dụng thực hiện Chiến lược quốc gia cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, trong đó quy định mức vay đối với nước sạch vệ sinh nông thôn tối đa là 25 triệu/công trình.

(14) Một số tổ chức phi chính phủ quốc tế như Plan International, World Vision, Save the Children đang tiếp tục hỗ trợ nội dung nước sạch, vệ sinh trong một số dự án phát triển cộng đồng, giảm nhẹ rủi ro thiên tai.

(15) Ủy ban Dân tộc và Tổng cục Thống kê (2020), *Kết quả Điều tra kinh tế - xã hội 53 dân tộc thiểu số tại Việt Nam 2019*.